

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 151/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2013

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay**

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 83/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm một số cơ chế tài chính đặc thù của Cục Hàng không Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp

1. Đối tượng nộp phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không là các doanh nghiệp cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay. Đối tượng nộp phí được hạch toán khoản tiền phí phải nộp theo quy định tại Thông tư này vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp và không được thu thêm (cộng thêm) số tiền phí phải nộp theo Thông tư này vào giá dịch vụ khi cung cấp dịch vụ cất cánh, hạ cánh, dịch vụ bảo đảm hoạt động bay đối với khách hàng.

2. Đối tượng nộp phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này) tại cảng hàng không, sân bay là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo biểu mức thu quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

Điều 2. Mức thu

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay, bao gồm:

1. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không.

2. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ chịu phí quy định tại khoản 1 Điều này) tại cảng hàng không, sân bay.

Điều 3. Thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không do Cảng vụ Hàng không thu (sau đây gọi là cơ quan thu phí) là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

Cơ quan thu phí được trích một tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí cho việc thực hiện nhiệm vụ của Cảng vụ Hàng không theo quy định tại Điều 60 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam và chuyển cho Cục Hàng không Việt Nam để thực hiện chi đặc thù theo Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 15/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm một số cơ chế tài chính đặc thù của Cục Hàng không Việt Nam, như sau:

a) Cảng vụ Hàng không miền Bắc:

- Trích để lại cơ quan thu phí: 61% (Sáu mươi một phần trăm).
- Chuyển về Cục Hàng không Việt Nam: 14% (Mười bốn phần trăm);
- Nộp ngân sách nhà nước: 25% (Hai mươi lăm phần trăm);

b) Cảng vụ Hàng không miền Trung:

- Trích để lại cơ quan thu phí: 90% (Chín mươi phần trăm).
- Chuyển về Cục Hàng không Việt Nam: 5% (Năm phần trăm);
- Nộp ngân sách nhà nước: 5% (Năm phần trăm);

c) Cảng vụ Hàng không miền Nam:

- Trích để lại cơ quan thu phí: 48% (Bốn mươi tám phần trăm).
- Chuyển về Cục Hàng không Việt Nam: 20% (Hai mươi phần trăm);
- Nộp ngân sách nhà nước: 32% (Ba mươi hai phần trăm);

Cơ quan thu phí có trách nhiệm kê khai, nộp và quyết toán số tiền phí còn lại tương ứng vào ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

2. Nguồn phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay được để lại chỉ cho các Cảng vụ Hàng không theo quy định tại điểm 8 Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

3. Nguồn phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay chuyển về Cục Hàng không Việt Nam được quản lý, sử dụng như sau:

a) Hàng tháng, trên cơ sở tổng số tiền phí thực thu được, các Cảng vụ Hàng không chuyển số phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay về tài khoản của Cục Hàng không Việt Nam mở tại Kho bạc Nhà nước theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

b) Lập và giao dự toán chi thực hiện cơ chế tài chính đặc thù từ nguồn phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay được để lại sử dụng hàng năm:

- Các khoản chi đặc thù tính vào kinh phí giao tự chủ: Tiền lương tăng thêm 0,8 lần mức lương đối với cán bộ, công chức do Nhà nước quy định; thưởng an toàn hàng không và trang phục công tác. Nguồn kinh phí giao tự chủ nếu có tiết kiệm, Cục Hàng không Việt Nam được chi cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước;

- Các khoản chi đặc thù tính vào kinh phí không tự chủ: Thuê giám sát viên bay; chi đào tạo, chi đoàn ra.

Nguồn phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay chuyển về Cục Hàng không Việt Nam để chi cơ chế đặc thù: cuối năm không sử dụng hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định hiện hành.

4. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ chịu phí quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này) tại cảng hàng không, sân bay do doanh nghiệp cảng hàng không thu là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật. Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 và thay thế Thông tư số 240/2009/TT-BTC ngày 25/12/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu,

chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ NHƯỢNG QUYỀN
KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2013/TT-BTC
ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính)

I. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và kinh doanh cảng hàng không

STT	Dịch vụ chịu phí	Mức thu (đồng/lượt hạ hoặc cất cánh)
1	Bảo đảm hoạt động bay	165.000
2	Kinh doanh cảng hàng không	335.000

Trong đó: Mức thu phí được tính trên sản lượng chuyển bay hạ cánh hoặc cất cánh không thuộc đối tượng miễn thu (sản lượng tính theo lượt hạ cánh hoặc cất cánh) đi hoặc đến các cảng hàng không thuộc khu vực do Cảng vụ hàng không thực hiện chức năng quản lý nhà nước (Cảng vụ hàng không khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam).

II. Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay đối với các dịch vụ hàng không (trừ dịch vụ bảo đảm hoạt động bay) tại cảng hàng không, sân bay

STT	Dịch vụ chịu phí	Mức thu
1	Kinh doanh và khai thác dịch vụ tại nhà ga hành khách	1%
2	Kinh doanh và khai thác dịch vụ tại nhà ga, kho hàng hóa	1,5%
3	Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	1,5%
4	Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay tại sân đỗ tàu bay hoặc khu vực thuộc quản lý của Tổng công ty cảng hàng không	1%
5	Kỹ thuật hàng không tại sân đỗ hoặc khu vực thuộc quản lý của Tổng công ty cảng hàng không	1%
6	Cung cấp suất ăn hàng không	75.000 đồng/chuyến bay
7	Cung cấp xăng dầu hàng không	1,2 USD/tấn

Trong đó:

- Các mức thu theo tỷ lệ phần trăm (%) được tính trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

- Doanh thu để tính phí nhượng quyền khai thác không bao gồm doanh thu của các doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc, các công ty con của Tổng công ty hàng không Việt Nam cung ứng cho Tổng công ty hàng không Việt Nam;

- Khai thác nhà ga, kho hàng hóa không bao gồm phần diện tích của Nhà nước giao cho Tổng công ty hàng không Việt Nam quản lý;

- Trường hợp chuyển bay không sử dụng dịch vụ suất ăn hàng không từ các doanh nghiệp được nhượng quyền thì không phải nộp phí nhượng quyền khai thác dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;

- Các mức thu quy định tại Biểu này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.